ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

BẢNG ĐIỂM THI

Năm học/Học kỳ: 2014-2015/1

Ngày: 10/12/2014 **Tiết:** 7-9
Phòng: 205H2 **Tỷ lệ:** 100%
Mã MH: 212032 **Số TC:** 3.0
Nhóm-tổ: L01-A

MÔN HỌC: Vật liệu học & xử lý
CBGD: Lương Hồng Đức - 000813

TT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		Đề số	Chữ ký	Điểm Số	Điểm Chữ	Ghi chú
1	G1300035	Trần Lê Vũ	An	1		3,5	Ba rưỡi	
2	G1300128	Phan Tuấn	Anh	3		6,5	Sáu rưỡi	
3	G1300180	Hà Ngọc	Ân	4		7,0	Bảy chẵn	
4	G1300211	Văng Hồng	Bản	1		5,5	Năm rưỡi	
5	G1300247	Nguyễn Quốc Gia	Bảo	2		6,5	Sáu rưỡi	
6	G1300260	Phạm Thành	Bảo	4		3,0	Ba chẵn	
7	G1300265	Trần Hoài	Bảo	3		6,5	Sáu rưỡi	
8	G1300288	Nguyễn Văn	Biên	4		5,5	Năm rưỡi	
9	G1300320	Tằng Văn	Bình	1		5,5	Năm rưỡi	
10	G1300418	Nguyễn TrọngNguyên	Chương	2		6,0	Sáu chẵn	
11	G1300424	Lê Qui	Cót	3		6,5	Sáu rưỡi	
12	G1300469	Nguyễn Quốc	Cường	4		6,0	Sáu chẵn	
13	G1300472	Nguyễn Quốc	Cường	1		6,5	Sáu rưỡi	
14	G1300485	Trần Mạnh	Cường	4		6,5	Sáu rưỡi	
15	G1300498	Nguyễn Công	Danh	2,1		7,0	Bảy chẵn	
16	G1300506	Vũ Quang	Danh	2		6,5	Sáu rưỡi	
17	G1300521	Lê Huỳnh Khắc	Diệp	2		8,0	Tám chẵn	
18	G1300666	Nguyễn Hoàng	Dũng	1		7,5	Bảy rưỡi	
19	G1300559	Đỗ Ngọc	Duy	3		3,5	Ba rưỡi	
20	G1300597	Nguyễn Phan Bảo	Duy	4		7,0	Bảy chẵn	
21	G1300618	Quách Văn	Duy	3		6,0	Sáu chẵn	
22	G1300768	Đỗ Tấn	Đạt	2		8,5	Tám rưỡi	
23	G1300786	Ngô Văn	Đạt	1		8,5	Tám rưỡi	
24	G1300825	Võ Minh Đức	Đạt	3		5,0	Năm chẵn	
25	G1300850	Vương Hải	Đăng	3		8,0	Tám chẵn	
26	G1300876	Nguyễn Thanh	Định	4		6,5	Sáu rưỡi	
27	G1300888	Bùi Nguyễn Vương	Đông	1		8,0	Tám chẵn	
28	G1300964	Nguyễn Thị Linh	Giang	2		7,0	Bảy chẵn	
29	G1300994	Nguyễn Hải	Hà	3		8,0	Tám chẵn	
30	G1301265	Phạm Hoàng	Hiệp	4		6,0	Sáu chẵn	
31	G1301148	Hoàng Trung	Hiếu			13	Mười ba	Vắng
32	G1301427	Trần Văn	Huấn	1		6,5	Sáu rưỡi	
33	G1301517	Phạm Đức	Huy	2		6,0	Sáu chẵn	
34	G1301727	Đặng Nguyễn Mạnh	Khang	3		5,0	Năm chẵn	
35	G1301875	Nguyễn Toàn	Khoa	4		7,5	Bảy rưỡi	
36	G1302200	Nguyễn Hoàng	Lộc			2,0	Hai chẵn	Vắng
37	G1302232	Nguyễn Phước	Lợi	2		8,5	Tám rưỡi	
38	G1302433	Đường Hải	Nam	2		6,0	Sáu chẵn	
39	G1302546	Nguyễn Văn Trọng	Nghĩa	2		6,5	Sáu rưỡi	

Danh sách này có 39 sinh viên. In ngày 12/11/2014. Nộp bảng điểm về PĐT trước ngày 24/12/2014.

Xác nhận BM/Khoa: (họ tên & chữ ký)

Lưu Phương Minh

CB chấm thi: (họ tên & chữ ký)

LƯƠNG HỒNG ĐỨC

Ngày nộp: ...../...../.....

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

BẢNG ĐIỂM THI

Năm học/Học kỳ: 2014-2015/1

Ngày: 10/12/2014 **Tiết:** 7-9
Phòng: 302H2 **Tỷ lệ:** 100%
Mã MH: 212032 **Số TC:** 3.0
Nhóm-tổ: L01-B

MÔN HỌC: Vật liệu học & xử lý
CBGD: Lương Hồng Đức - 000813

TT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		Đề số	Chữ ký	Điểm Số	Điểm Chữ	Ghi chú
1	21300127	Phan Ngọc Tuấn	Anh					Rút MH
2	G1000661	Huỳnh Hải	Đăng			13	Mười ba	Vắng
3	G1305071	Tôn Thất Trí	Đăng	1		6,5	Sáu rưỡi	
4	21201278	Thi Vỹ	Học	2		7,5	Bảy rưỡi	
5	21301713	Nguyễn Hoàng	Kha	3		7,5	Bảy rưỡi	
6	G1302662	Vũ Khôi	Nguyên	4		6,5	Sáu rưỡi	
7	G1302757	Nguyễn Hoàng	Nhật	1		5,0	Năm chẵn	
8	G1302821	Đỗ Ngọc Quỳnh	Như	2	Như	7,5	Bảy rưỡi	
9	G1302885	Lưu Vĩnh	Phát	3		6,5	Sáu rưỡi	
10	G1303363	Trần Tiến	Sang	4		6,5	Sáu rưỡi	
11	21203120	Phạm Minh	Sáng	1		6,5	Sáu rưỡi	
12	G1303408	Lê Hải	Sơn	3		8,0	Tám chẵn	
13	G1303435	Nguyễn Võ Hoàng	Sơn	4		6,0	Sáu chẵn	
14	G1303472	Lê Thành	Tài	1		7,0	Bảy chẵn	
15	G1303506	Lê Minh	Tâm	4		7,5	Bảy rưỡi	
16	G1303565	Trần Thái Thiên	Tân	3		8,5	Tám rưỡi	
17	G1303677	Nguyễn Tấn	Thành	2	THANH	7,0	Bảy chẵn	
18	20902834	Phạm Trường	Toàn	1		5,0	Năm chẵn	
19	G1304343	Lê Cao	Trí	1	TRI	6,0	Sáu chẵn	
20	G1304346	Ngô Thiện	Trí	4		7,0	Bảy chẵn	
21	21304360	Nguyễn Văn	Trí	3		8,0	Tám chẵn	
22	G1304308	Phạm Minh	Triết	4		7,5	Bảy rưỡi	
23	G1304397	Quang Gia	Trọng	1		9,0	Chín chẵn	
24	G1003626	Trần Đức	Trọng	1	Trong	6,5	Sáu rưỡi	
25	G1304469	Nguyễn Thanh	Trúc	2		7,5	Bảy rưỡi	
26	G1304432	Nguyễn Minh	Trung	3		6,0	Sáu chẵn	
27	G1304525	Đỗ Cát	Tuấn	4		9,0	Chín chẵn	
28	G1304627	Trần Trọng	Tuyển	1		5,0	Năm chẵn	
29	G1304756	Mai Nguyễn	Văn	2		8,5	Tám rưỡi	
30	G1104213	Nguyễn Quốc	Việt	3		6,5	Sáu rưỡi	

*Danh sách này có **30** sinh viên. In ngày **12/11/2014**. Nộp bảng điểm về PĐT trước ngày **24/12/2014**.*

Xác nhận BM/Khoa: (họ tên & chữ ký)

Lưu Phương Minh

CB chấm thi: (họ tên & chữ ký)

LƯƠNG HỒNG ĐỨC

Ngày nộp: 25/12/14

<CK - 240/327>

BẢNG ĐIỂM MÔN HỌC

Năm học/Học kỳ: 2014 - 2015/1

Môn học: Vật liệu học & Xử lý — Mã MH: 212032

CBGD: Lương Hồng Đức — Nhóm: L01 - A

Ghi chú: Điểm chuyên cần + kiểm tra = điểm giữa kỳ (30%)

STT	MSSV	Họ và tên		Kiểm tra (20%)	BTL/ TL (15%)	Chuyên cần (10%)	Thí nghiệm (15%)	Thi (40%)	Tổng kết (100%)		Ghi chú
									Điểm số	Điểm chữ	
1	G1300035	Trần Lê Vũ	An	5.0	0.0	6.0	7.5	2.5	3.5	Ba rưỡi	
2	G1300128	Phan Tuấn	Anh	8.0	8.0	10.0	7.0	4.0	6.5	Sáu rưỡi	
3	G1300180	Hà Ngọc	Ân	7.0	9.0	10.0	8.0	4.5	7.0	Bảy	
4	G1300211	Văng Hồng	Bản	8.0	0.0	10.0	7.0	4.5	5.5	Năm rưỡi	
5	G1300247	Nguyễn Quốc Gia	Bảo	6.0	9.0	10.0	7.5	4.5	6.5	Sáu rưỡi	
6	G1300260	Phạm Thành	Bảo	7.0	0.0	8.0	0.0	2.5	3.0	Ba	
7	G1300265	Trần Hoài	Bảo	7.0	8.0	10.0	6.5	5.0	6.5	Sáu rưỡi	
8	G1300288	Nguyễn Văn	Biên	6.0	7.0	8.0	7.0	3.5	5.5	Năm rưỡi	
9	G1300320	Tăng Văn	Bình	5.0	6.0	8.0	7.5	4.5	5.5	Năm rưỡi	
10	G1300418	Nguyễn TrọngNguyên	Chương	6.0	7.0	10.0	7.0	4.5	6.0	Sáu	
11	G1300424	Lê Qui	Cót	7.0	9.0	8.0	7.5	4.5	6.5	Sáu rưỡi	
12	G1300469	Nguyễn Quốc	Cường	7.0	8.0	8.0	8.0	4.0	6.0	Sáu	
13	G1300472	Nguyễn Quốc	Cường	5.0	9.0	10.0	6.0	5.0	6.5	Sáu rưỡi	
14	G1300485	Trần Mạnh	Cường	8.5	9.0	10.0	7.5	3.0	6.5	Sáu rưỡi	
15	G1300498	Nguyễn Công	Danh	5.0	8.0	10.0	6.5	6.5	7.0	Bảy	
16	G1300506	Vũ Quang	Danh	7.0	8.0	10.0	8.0	4.5	6.5	Sáu rưỡi	
17	G1300521	Lê Huỳnh Khắc	Diệp	9.0	9.0	10.0	8.5	6.0	8.0	Tám	
18	G1300666	Nguyễn Hoàng	Dũng	9.5	7.0	10.0	8.0	5.5	7.5	Bảy rưỡi	
19	G1300559	Đỗ Ngọc	Duy	5.0	0.0	8.0	6.0	2.5	3.5	Ba rưỡi	
20	G1300597	Nguyễn Phan Bảo	Duy	5.0	8.0	10.0	6.0	7.5	7.0	Bảy	
21	G1300618	Quách Văn	Duy	5.0	7.0	10.0	6.0	5.0	6.0	Sáu	
22	G1300768	Đỗ Tấn	Đạt	9.0	8.0	10.0	7.0	8.5	8.5	Tám rưỡi	
23	G1300786	Ngô Văn	Đạt	9.0	9.0	10.0	7.5	8.5	8.5	Tám rưỡi	
24	G1300825	Võ Minh Đức	Đạt	6.0	7.0	8.0	6.5	3.0	5.0	Năm	
25	G1300850	Vương Hải	Đăng	9.0	8.0	10.0	8.5	6.5	8.0	Tám	
26	G1300876	Nguyễn Thanh	Định	8.0	7.0	10.0	7.5	4.0	6.5	Sáu rưỡi	
27	G1300888	Bùi Nguyễn Vương	Đông	9.0	9.0	10.0	7.0	6.5	8.0	Tám	
28	G1300964	Nguyễn Thị Linh	Giang	7.0	10.0	10.0	7.5	5.0	7.0	Bảy	
29	G1300994	Nguyễn Hải	Hà	9.0	7.0	10.0	8.0	7.0	8.0	Tám	
30	G1301265	Phạm Hoàng	Hiệp	8.0	8.0	7.0	8.0	3.5	6.0	Sáu	
31	G1301148	Hoàng Trung	Hiếu	0.0	0.0	0.0	0.0	13.0	0.0	Không	
32	G1301427	Trần Văn	Huấn	5.0	9.0	10.0	7.0	5.0	6.5	Sáu rưỡi	
33	G1301517	Phạm Đức	Huy	7.0	7.0	6.0	7.0	5.0	6.0	Sáu	
34	G1301727	Đặng Nguyễn Mạnh	Khang	5.0	7.0	8.0	8.0	2.0	5.0	Năm	
35	G1301875	Nguyễn Toàn	Khoa	10.0	7.0	10.0	7.5	5.5	7.5	Bảy rưỡi	
36	G1302200	Nguyễn Hoàng	Lộc	6.0	0.0	10.0	0.0	13	2.0	Hai	
37	G1302232	Nguyễn Phước	Lợi	10.0	8.0	10.0	7.0	8.0	8.5	Tám rưỡi	
38	G1302433	Đường Hải	Nam	5.0	8.0	8.0	7.5	5.0	6.0	Sáu	
39	G1302546	Nguyễn Văn Trọng	Nghĩa	10.0	7.0	6.0	8.0	4.5	6.5	Sáu rưỡi	

Xác nhận BM/Khoa:

CB chấm thi:

LƯƠNG HỒNG ĐỨC

BẢNG ĐIỂM MÔN HỌC

Năm học/Học kỳ: 2014 - 2015/1

Môn học: Vật liệu học & Xử lý — Mã MH: 212032

CBGD: Lương Hồng Đức — Nhóm: L01 - B

Ghi chú: Điểm chuyên cần + Kiểm tra = Điểm giữa kỳ (30%)

STT	MSSV	Họ và tên		Kiểm tra (20%)	BTL/ TL (15%)	Chuyên cần (10%)	Thí nghiệm (15%)	Thi (40%)	Tổng kết (100%)		Ghi chú
									Điểm số	Điểm chữ	
1	21300127	Phan Ngọc Tuấn	Anh	0.0	0.0	0.0	0.0	13	0.0	Không	
2	G1000661	Huỳnh Hải	Đăng	0.0	0.0	0.0	0.0	13	0.0	Không	
3	G1305071	Tôn Thất Trí	Đăng	7.0	7.0	10.0	8.0	4.0	6.5	Sáu rưỡi	
4	21201278	Thi Vỹ	Học	8.0	6.0	10.0	8.0	7.0	7.5	Bảy rưỡi	
5	21301713	Nguyễn Hoàng	Kha	7.0	8.0	10.0	8.5	6.0	7.5	Bảy rưỡi	
6	G1302662	Vũ Khôi	Nguyên	9.0	9.0	8.0	6.5	4.0	6.5	Sáu rưỡi	
7	G1302757	Nguyễn Hoàng	Nhật	5.0	7.0	8.0	6.5	3.5	5.0	Năm	
8	G1302821	Đỗ Ngọc Quỳnh	Như	7.0	9.0	10.0	7.0	6.5	7.5	Bảy rưỡi	
9	G1302885	Lưu Vĩnh	Phát	8.0	9.0	8.0	7.0	4.5	6.5	Sáu rưỡi	
10	G1303363	Trần Tiến	Sang	9.0	9.0	6.0	7.5	3.5	6.5	Sáu rưỡi	
11	21203120	Phạm Minh	Sáng	6.0	9.0	10.0	6.5	5.0	6.5	Sáu rưỡi	
12	G1303408	Lê Hải	Sơn	9.0	8.0	10.0	7.5	7.5	8.0	Tám	
13	G1303435	Nguyễn Võ Hoàng	Sơn	9.0	8.0	5.0	7.5	3.5	6.0	Sáu	
14	G1303472	Lê Thành	Tài	6.0	7.0	8.0	7.5	7.0	7.0	Bảy	
15	G1303506	Lê Minh	Tâm	7.0	7.0	8.0	8.0	7.0	7.5	Bảy rưỡi	
16	G1303565	Trần Thái Thiên	Tân	9.0	8.0	10.0	7.5	8.0	8.5	Tám rưỡi	
17	G1303677	Nguyễn Tấn	Thành	6.0	7.0	8.0	7.5	7.0	7.0	Bảy	
18	20902834	Phạm Trường	Toàn	9.5	5.0	5.0	5.0	3.0	5.0	Năm	
19	G1304343	Lê Cao	Trí	6.0	0.0	10.0	8.0	7.0	6.0	Sáu	
20	G1304346	Ngô Thiện	Trí	6.0	7.0	10.0	7.5	7.0	7.0	Bảy	
21	21304360	Nguyễn Văn	Trí	9.0	7.0	10.0	8.5	7.5	8.0	Tám	
22	G1304308	Phạm Minh	Triết	10.0	7.0	10.0	6.5	6.5	7.5	Bảy rưỡi	
23	G1304397	Quang Gia	Trọng	10.0	8.0	10.0	8.0	8.5	9.0	chín	
24	G1003626	Trần Đức	Trọng	8.0	9.0	6.0	7.0	5.0	6.5	Sáu rưỡi	
25	G1304469	Nguyễn Thanh	Trúc	6.0	8.0	10.0	7.5	7.0	7.5	Bảy rưỡi	
26	G1304432	Nguyễn Minh	Trung	6.0	7.0	8.0	6.0	5.0	6.0	Sáu	
27	G1304525	Đỗ Cát	Tuấn	10.0	7.0	10.0	9.0	8.5	9.0	chín	
28	G1304627	Trần Trọng	Tuyển	3.0	4.0	8.0	7.5	5.0	5.0	Năm	
29	G1304756	Mai Nguyễn	Văn	9.0	8.0	10.0	8.0	8.0	8.5	Tám rưỡi	
30	G1104213	Nguyễn Quốc	Việt	6.0	8.0	6.0	8.0	5.5	6.5	Sáu rưỡi	

Xác nhận BM/Khoa:

CB chấm thi:

LƯƠNG HỒNG ĐỨC

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA

Năm học/Học kỳ: 2014-2015/1

Ngày: **Tiết:** 0-0
Phòng: **Tỷ lệ:**20%
Mã MH: 212032 **Số TC:** 3.0
Nhóm-tổ: L01-A KTGK TL CC

MÔN HỌC: Vật liệu học & xử lý
CBGD: Lương Hồng Đức - 000813

TT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		Đề số	Chữ ký	Điểm Số	Điểm Chữ	Ghi chú	
1	G1300003	Cao Thiên	An					✓	
2	G1300035	Trần Lê Vũ	An			5	Năm		6
3	G1300128	Phan Tuấn	Anh			8	Tám	8	10
4	G1300180	Hà Ngọc	Ân			7	Bảy	9	10
5	G1300211	Văng Hồng	Bản			8	Tám		10
6	G1300247	Nguyễn Quốc Gia	Bảo			6	Sáu	9	10
7	G1300260	Phạm Thành	Bảo			7	Bảy		8
8	G1300265	Trần Hoài	Bảo			7	Bảy	8	10
9	G1300288	Nguyễn Văn	Biên			6	Sáu	7	8
10	G1300320	Tăng Văn	Bình			5	Năm	6	8
11	G1300418	Nguyễn TrọngNguyên	Chương			6	Sáu	7	10
12	G1300424	Lê Qui	Cót			7	Bảy	9	8
13	G1300469	Nguyễn Quốc	Cường			7	Bảy	8	8
14	G1300472	Nguyễn Quốc	Cường			5	Năm	9	10
15	G1300485	Trần Mạnh	Cường			8.5	Tám rưỡi	9	10
16	G1300498	Nguyễn Công	Danh			5	Năm	8	10
17	G1300506	Vũ Quang	Danh			7	Bảy	8	10
18	G1300521	Lê Huỳnh Khắc	Diệp			9	Chín	9	10
19	G1300666	Nguyễn Hoàng	Dũng			9.5	Chín rưỡi	7	10
20	G1300559	Đỗ Ngọc	Duy			5	Năm		8
21	G1300597	Nguyễn Phan Bảo	Duy			5	Năm	8	10
22	G1300618	Quách Văn	Duy			5	Năm	7	10
23	G1300768	Đỗ Tấn	Đạt			9	Chín	8	10
24	G1300786	Ngô Văn	Đạt			9	Chín	9	10
25	G1300825	Võ Minh Đức	Đạt			6	Sáu	7	8
26	G1300850	Vương Hải	Đăng			9	Chín	8	10
27	G1300876	Nguyễn Thanh	Định			8	Tám	7	10
28	G1300888	Bùi Nguyễn Vương	Đông			9	Chín	9	10
29	G1300964	Nguyễn Thị Linh	Giang			7	Bảy	10	10
30	G1300994	Nguyễn Hải	Hà			9	Chín	7	10
31	G1301265	Phạm Hoàng	Hiệp			8	Tám	8	7
32	G1301148	Hoàng Trung	Hiếu					✓	
33	G1301427	Trần Văn	Huấn			5	Năm	9	10
34	G1301517	Phạm Đức	Huy			7	Bảy	7	6
35	G1301727	Đặng Nguyễn Mạnh	Khang			5	Năm		8
36	G1301875	Nguyễn Toàn	Khoa			10	Mười	7	10
37	G1302200	Nguyễn Hoàng	Lộc			6	Sáu		10
38	G1302232	Nguyễn Phước	Lợi			10	Mười	8	10
39	G1302433	Đường Hải	Nam			5	Năm	8	8
40	G1302546	Nguyễn Văn Trọng	Nghĩa			10	Mười	7	6

*Danh sách này có **40** sinh viên. In ngày **18/09/2014**. Nộp bảng điểm về PĐT trước ngày **15/12/2014**.*

Xác nhận BM/Khoa: (họ tên & chữ ký)

Lưu Phương Minh
KTGK Kiểm Tra giữa kỳ

CB chấm thi: (họ tên & chữ ký)

LƯƠNG HỒNG ĐỨC

Ngày nộp: ...../...../.....

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA

Năm học/Học kỳ: 2014-2015/1

Ngày: **Tiết:** 0-0
Phòng: **Tỷ lệ:**20%
Mã MH: 212032 **Số TC:** 3.0
Nhóm-tổ: L01-B KTGK TL CC

MÔN HỌC: Vật liệu học & xử lý
CBGD: Lương Hồng Đức - 000813

TT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		Đề số	Chữ ký	Điểm Số	Điểm Chữ	Ghi chú	
1	21300127	Phan Ngọc Tuấn	Anh					✓	
2	G1000661	Huỳnh Hải	Đăng					✓	
3	G1305071	Tôn Thất Trí	Đăng			7	Bảy	7	10
4	21201278	Thi Vỹ	Học			8	Tám	6	10
5	21301713	Nguyễn Hoàng	Kha			7	Bảy	8	10
6	G1302662	Vũ Khôi	Nguyên			9	chín	9	8
7	G1302757	Nguyễn Hoàng	Nhật			5	Năm	7	8
8	G1302821	Đỗ Ngọc Quỳnh	Như			7	Bảy	9	10
9	G1302885	Lưu Vĩnh	Phát			8	Tám	9	8
10	G1303363	Trần Tiến	Sang			9	chín	9	6
11	21203120	Phạm Minh	Sáng			6	Sáu	9	10
12	G1303408	Lê Hải	Sơn			9	Chín	8	10
13	G1303435	Nguyễn Võ Hoàng	Sơn			9	Chín	8	5
14	G1303472	Lê Thành	Tài			6	Sáu	7	8
15	G1303506	Lê Minh	Tâm			7	Bảy	7	8
16	G1303565	Trần Thái Thiên	Tân			9	Chín	8	10
17	G1303677	Nguyễn Tấn	Thành		THÀNH	6	Sáu	7	8
18	20902834	Phạm Trường	Toàn			9.5	Chín rưỡi		5
19	G1304343	Lê Cao	Trí		TRÍ	6	Sáu		10
20	G1304346	Ngô Thiện	Trí			6	Sáu	7	10
21	21304360	Nguyễn Văn	Trí			9	Chín	7	10
22	G1304308	Phạm Minh	Triết			10	Mười	7	10
23	G1304397	Quang Gia	Trọng			10	Mười	8	10
24	G1003626	Trần Đức	Trọng		Trọng	8	Tám	9	6
25	G1304469	Nguyễn Thanh	Trúc			6	Sáu	8	10
26	G1304432	Nguyễn Minh	Trung			6	Sáu	7	8
27	G1304525	Đỗ Cát	Tuấn			10	Mười	7	10
28	G1304627	Trần Trọng	Tuyển			3	Ba		8
29	G1304756	Mai Nguyễn	Văn			9	Chín	8	10
30	G1104213	Nguyễn Quốc	Việt			6	Sáu	8	6

*Danh sách này có **30** sinh viên. In ngày **18/09/2014**. Nộp bảng điểm về PĐT trước ngày **15/12/2014**.*

Xác nhận BM/Khoa: (họ tên & chữ ký)

Lưu Phương Mạnh.

CB chấm thi: (họ tên & chữ ký)

LƯƠNG HỒNG ĐỨC

Ngày nộp: ...../...../.....

<CK - 260/347>